

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ICF)

## CTCP Đầu tư - Thương mại - Thủy Sản

Ngày 31/12/2024	3,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-5.6%	-

DT thuần 2024
105
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.1  115%

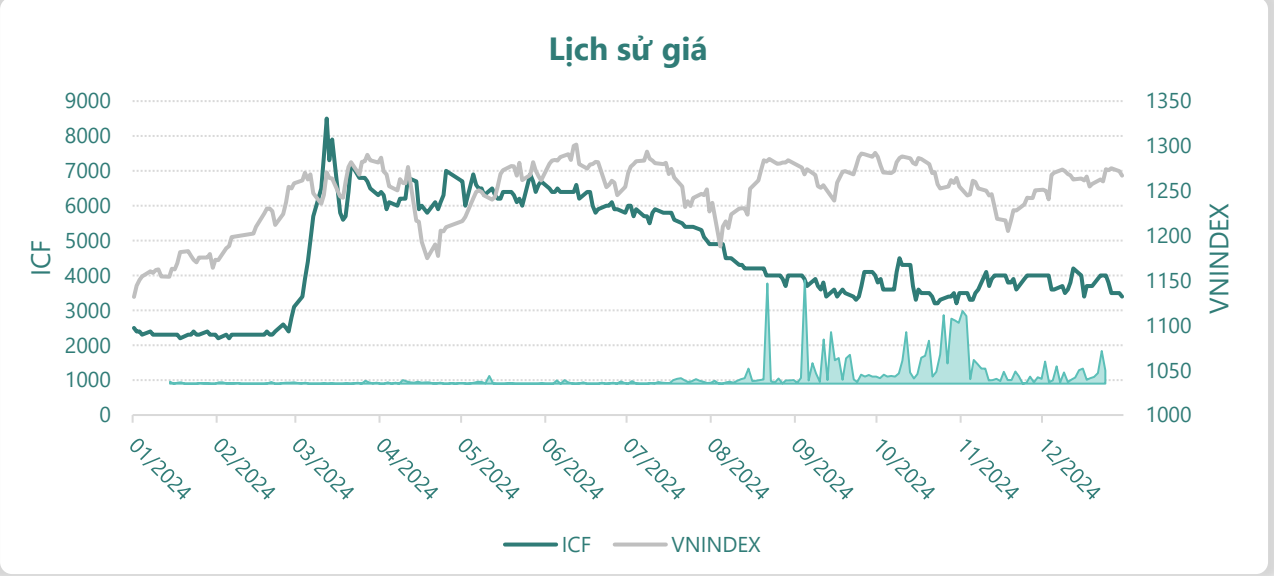
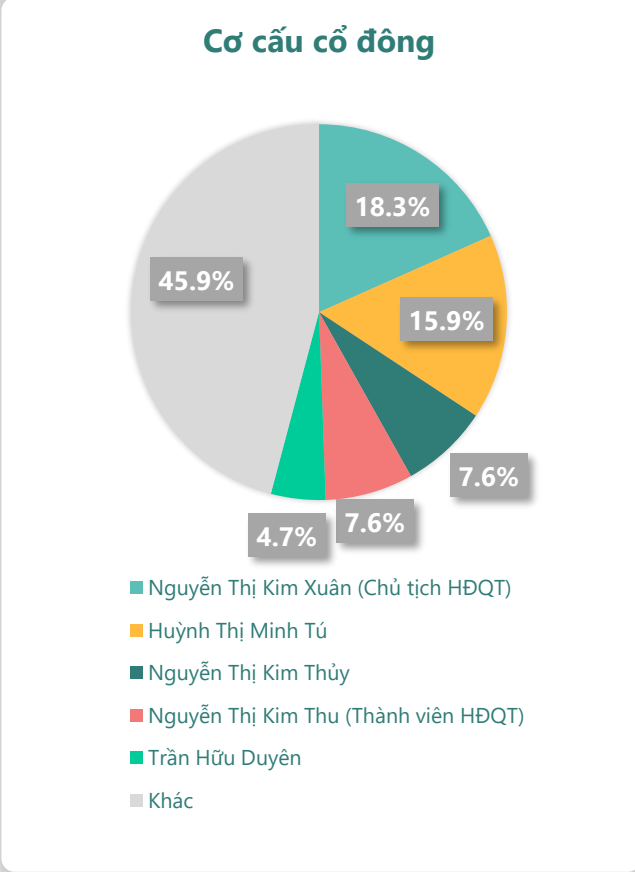
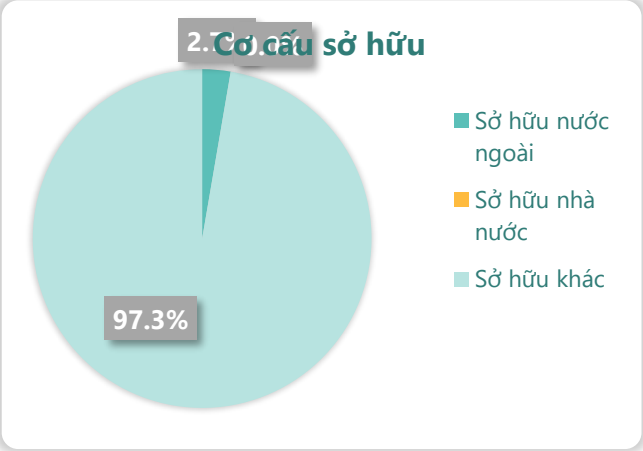
LN thuần 2024
4.61
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.15  901%

LN sau thuế 2024
4.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.98  1446%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.5%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE 2024
2.9%
YoY: +/-▲ 2.5%

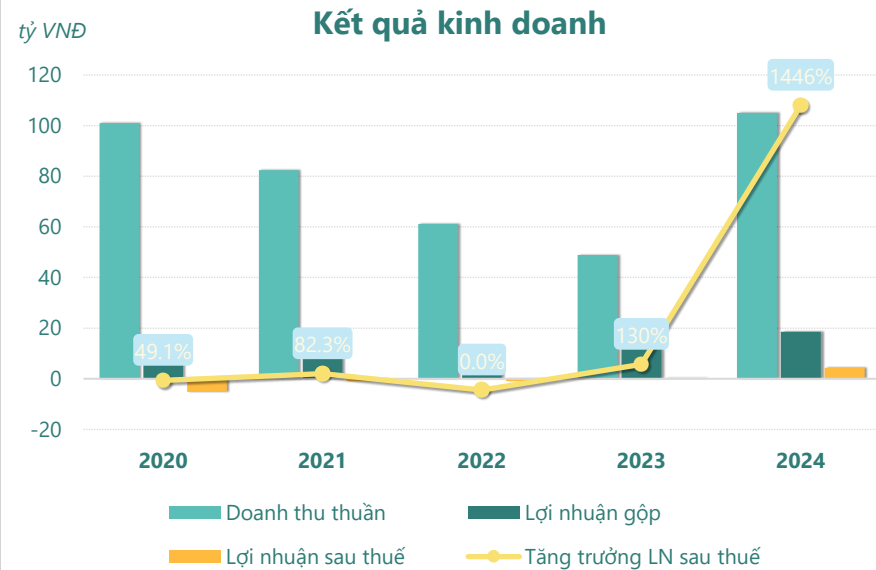
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,200 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	44
Số lượng CPLH (CP)	12,807,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,575
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.61
EPS	325
P/E	10.5



Kết quả kinh doanh **ICF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 115%** đạt **105.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1446%** đạt **4.25** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

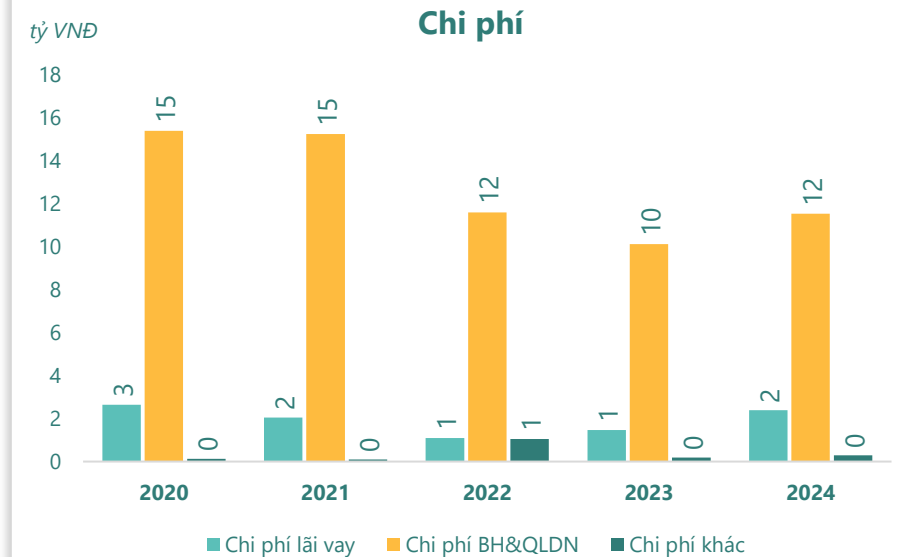
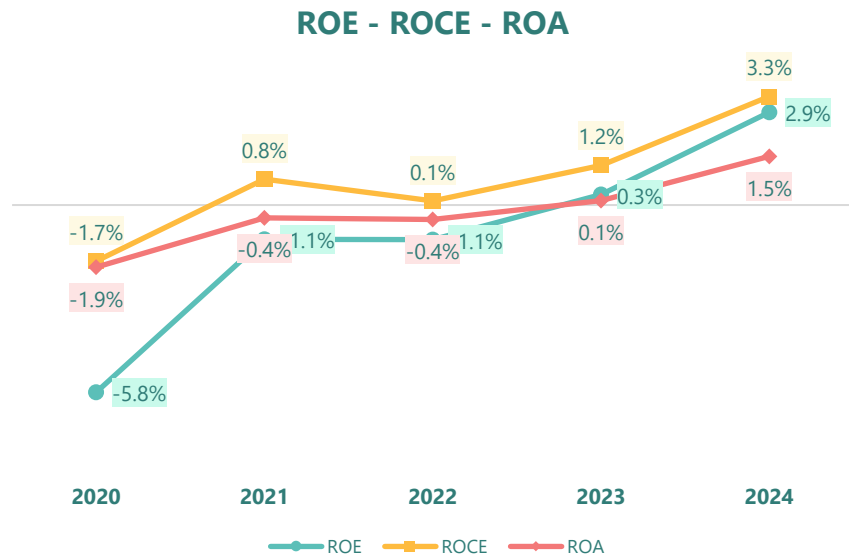
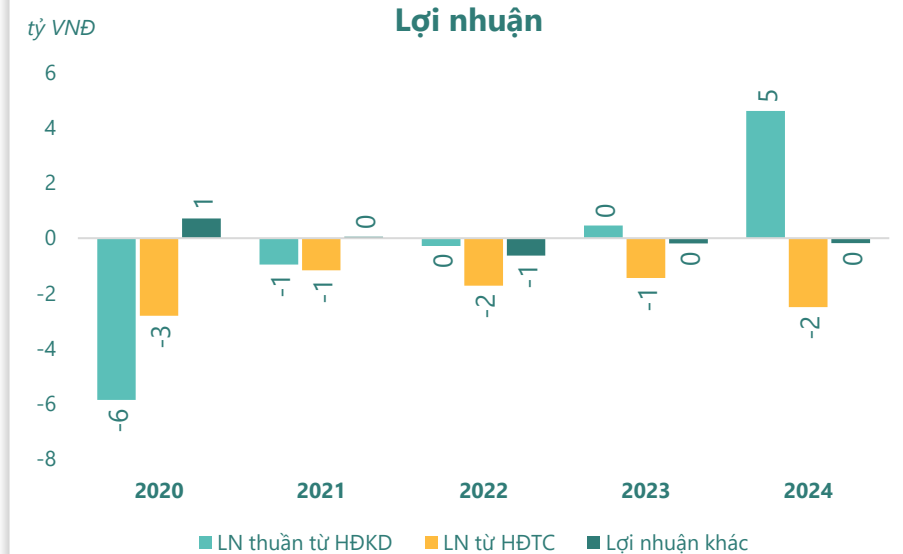
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ICF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.61** tỷ đồng, **tăng lên 4.15** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.40 tỷ đồng) là 5.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

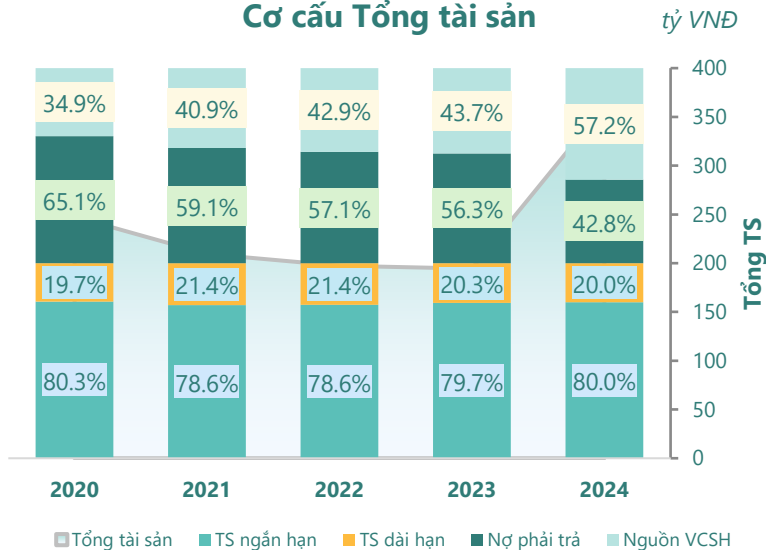
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **2.39** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **11.54** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.29** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của ICF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.85%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

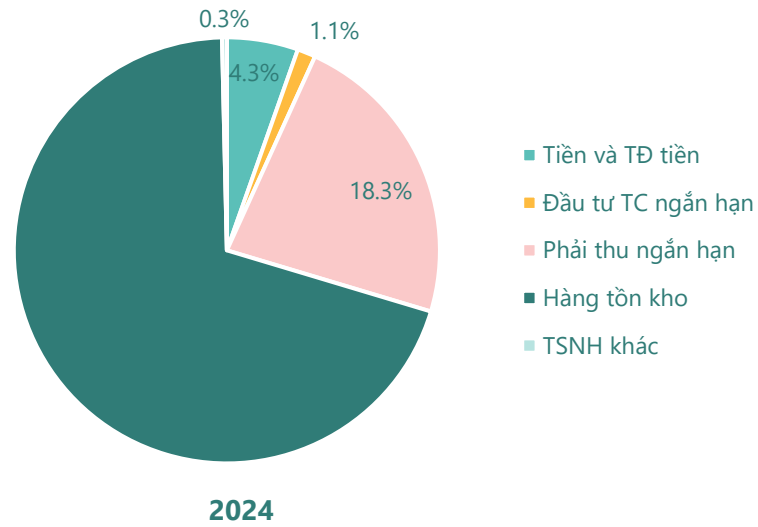


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

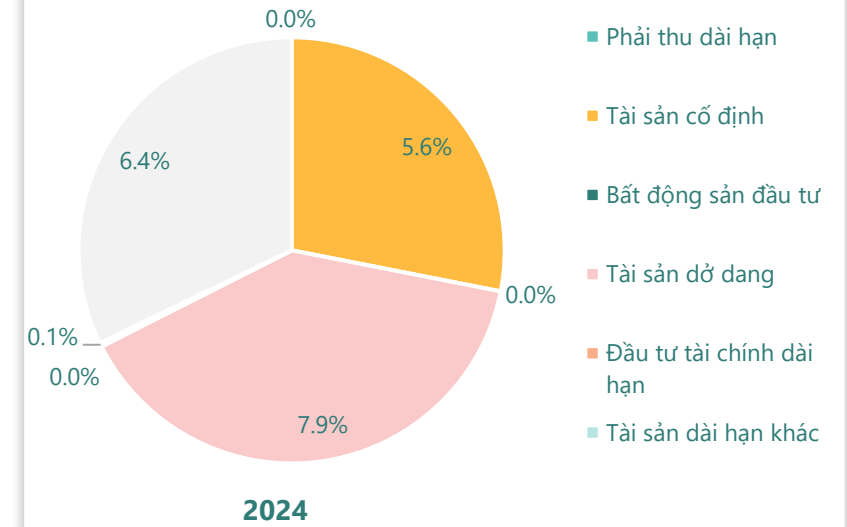
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ICF** năm 2024 tăng trưởng **85.9%** so với năm trước, đạt **361.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

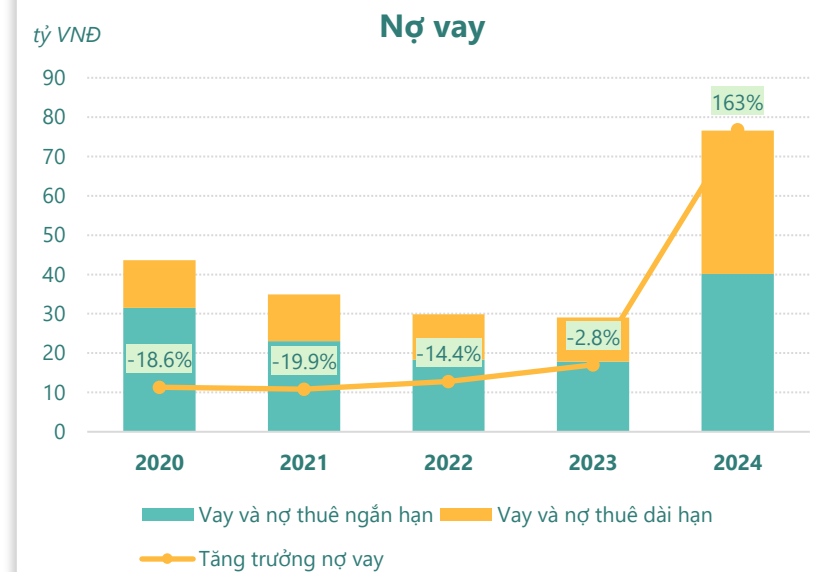
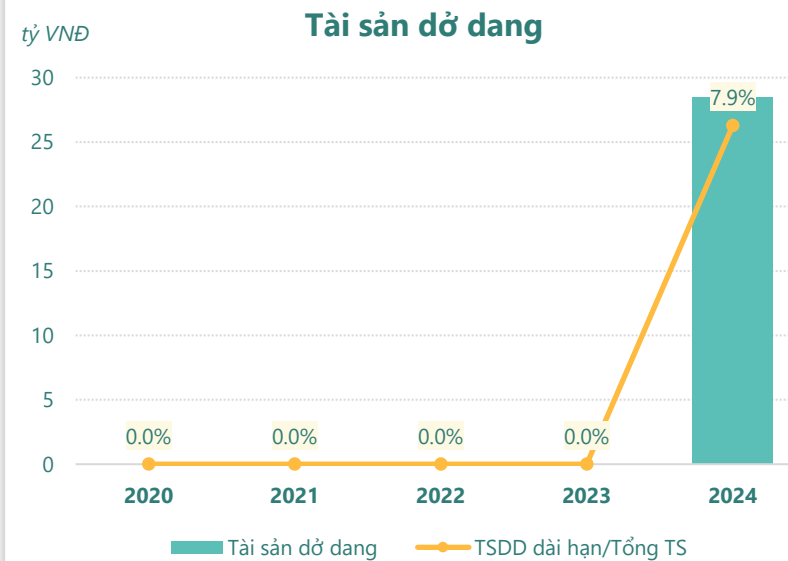
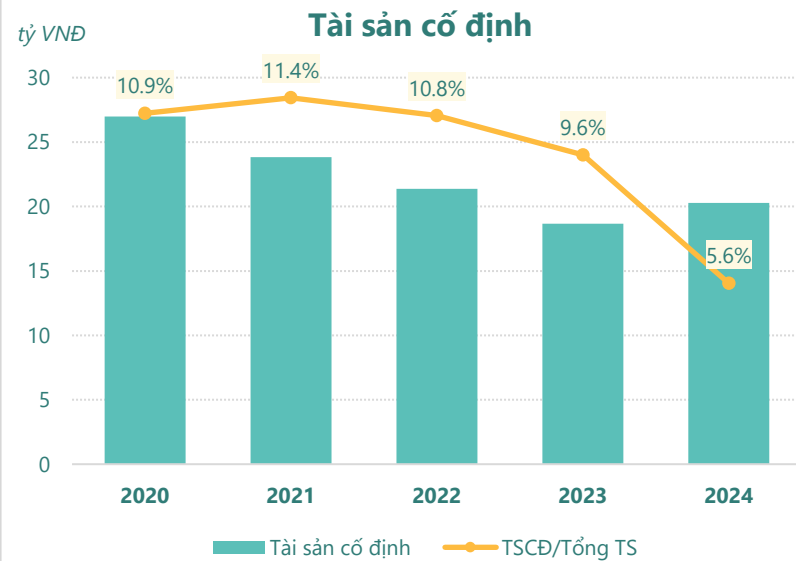
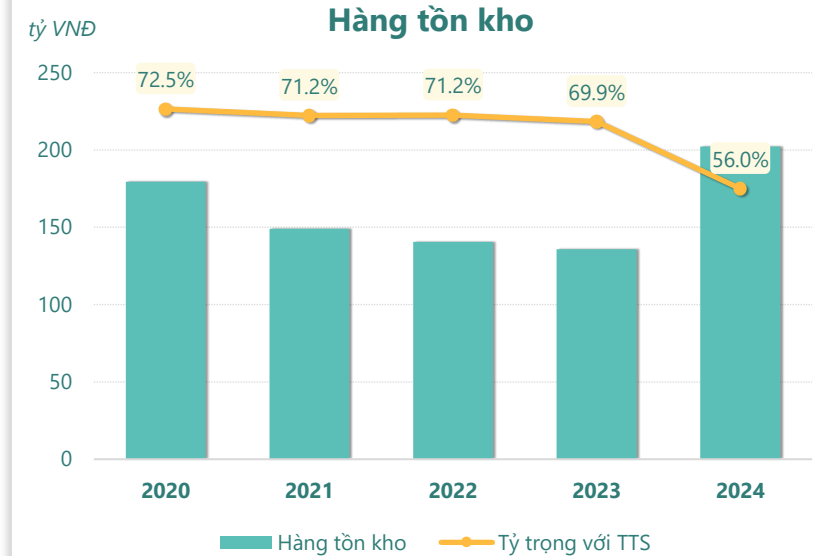
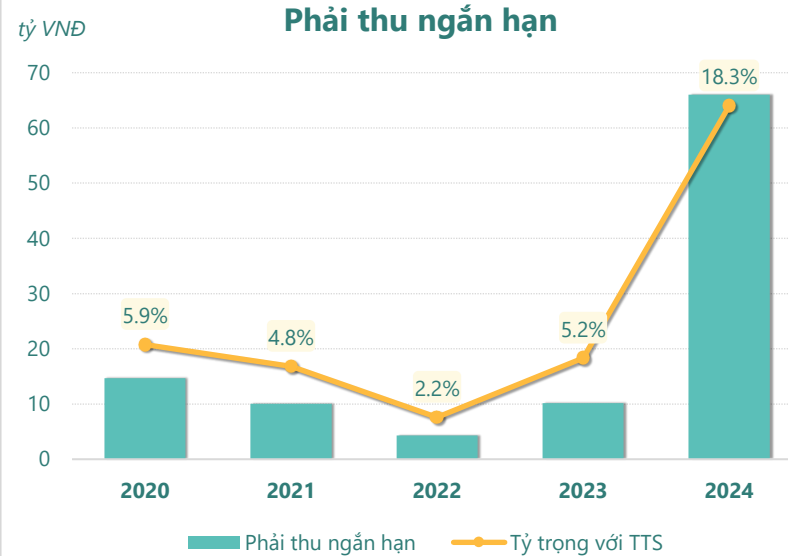
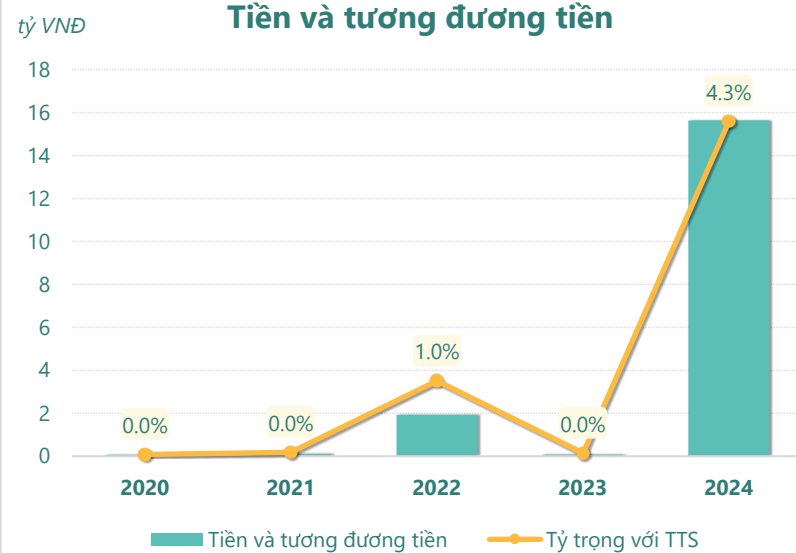
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của ICF đạt **289.0** tỷ đồng, tăng trưởng **86.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **80.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

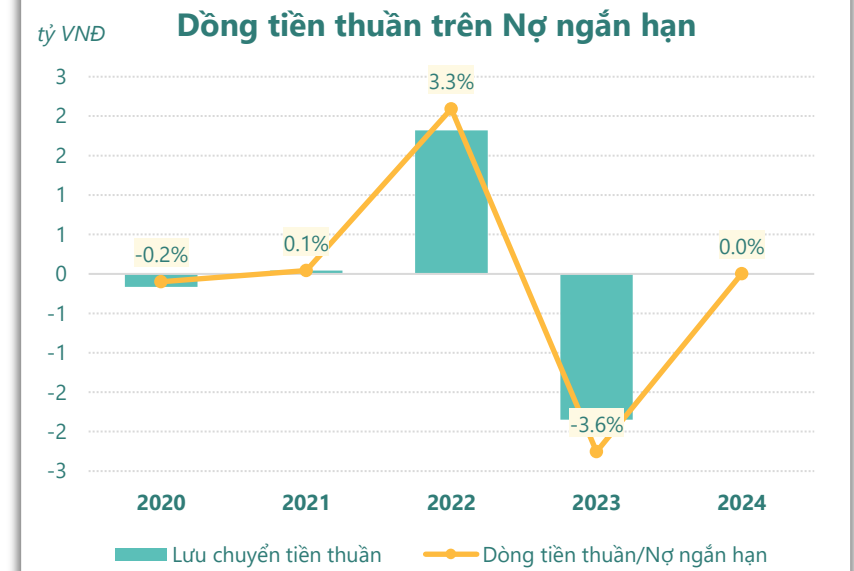
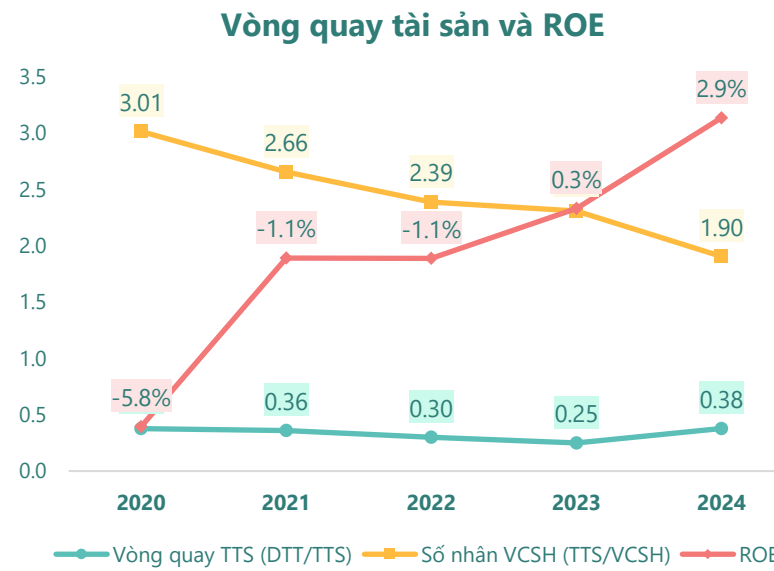
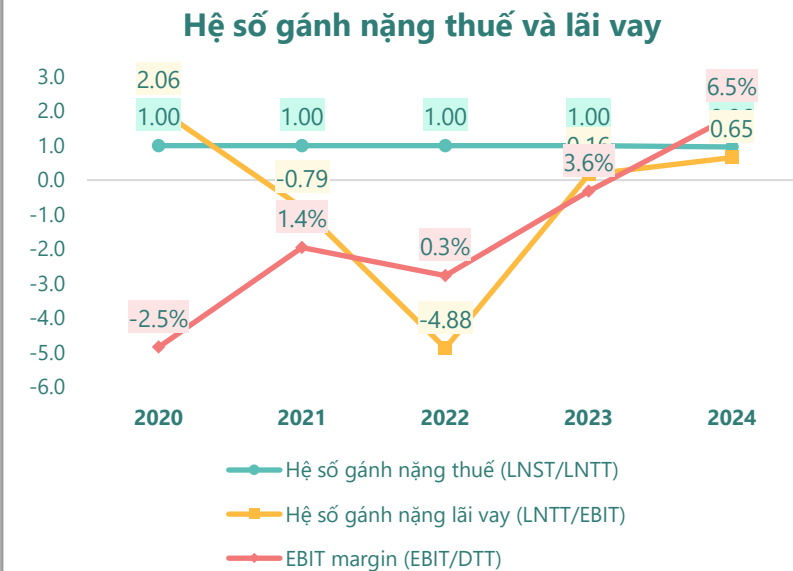
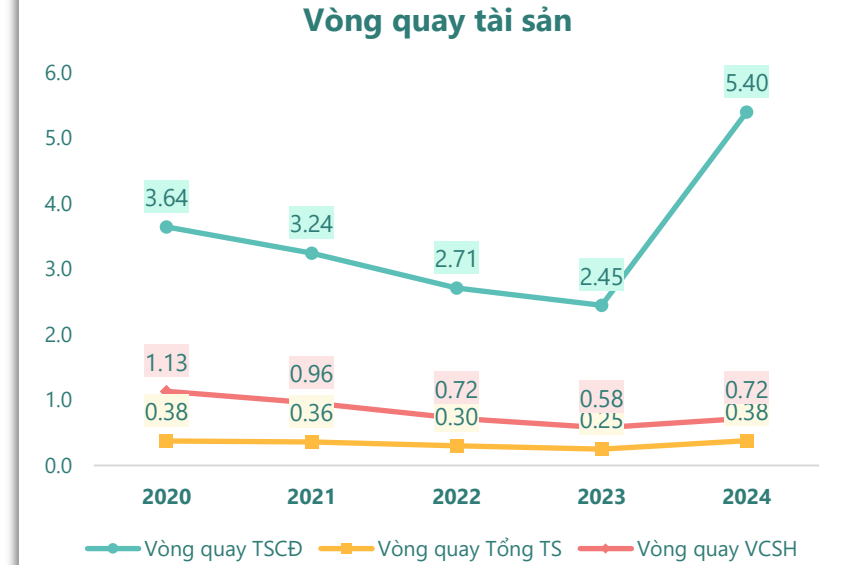
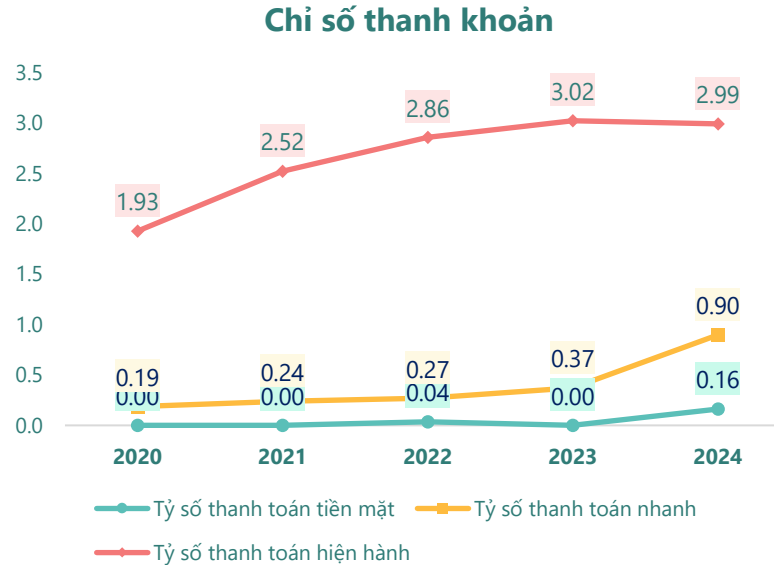
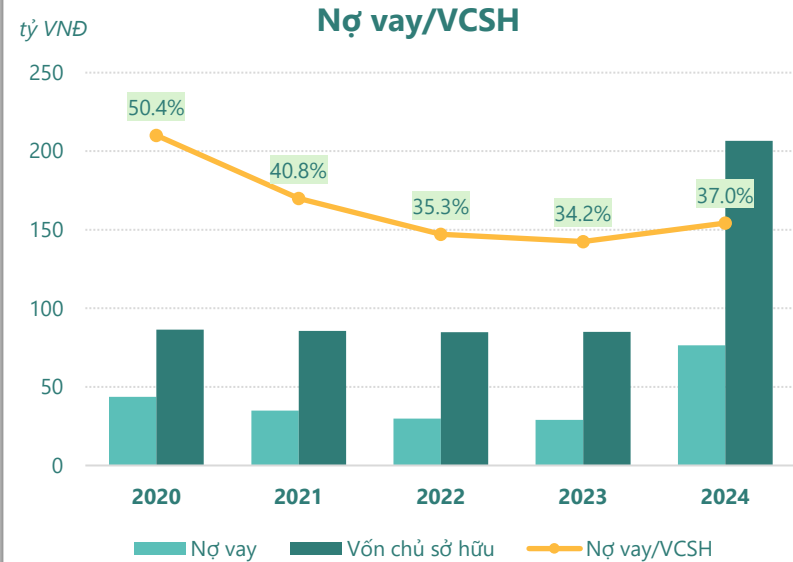
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **82.9%** so với năm trước và đạt **72.19** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **20.0%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **7.89%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 6.43%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>82.4</b>	<b>61.2</b>	<b>48.9</b>	<b>105</b>
Giá vốn hàng bán	66.9	48.2	36.9	86.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>15.5</b>	<b>13.0</b>	<b>12.0</b>	<b>18.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.90	0.13	0.38	0.31
Chi phí TC	2.06	1.85	1.83	2.80
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.05</b>	<b>1.09</b>	<b>1.47</b>	<b>2.39</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.22	3.15	2.07	2.61
Chi phí QLDN	11.0	8.45	8.06	8.93
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-0.96</b>	<b>-0.28</b>	<b>0.46</b>	<b>4.61</b>
Lợi nhuận khác	0.05	-0.63	-0.19	-0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>-0.91</b>	<b>-0.91</b>	<b>0.27</b>	<b>4.42</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-0.91</b>	<b>-0.91</b>	<b>0.27</b>	<b>4.25</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-0.91</b>	<b>-0.91</b>	<b>0.27</b>	<b>4.16</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.59	6.92	-0.86	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	0.00	-0.04	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.69	-5.10	-0.94	0
Tiền đầu kỳ	0.06	0.10	1.92	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.04</b>	<b>1.82</b>	<b>-1.85</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.10	1.92	0.07	0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>210</b>	<b>197</b>	<b>194</b>	<b>361</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>165</b>	<b>155</b>	<b>155</b>	<b>289</b>
Tiền và tương đương tiền	0.10	1.92	0.07	15.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.26	0.20	0.32	4.00
Phải thu ngắn hạn	10.1	4.28	10.2	66.0
Hàng tồn kho	149	141	136	202
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	8.24	8.48	1.06
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>44.9</b>	<b>42.2</b>	<b>39.5</b>	<b>72.2</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	23.8	21.4	18.7	20.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	28.5
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	20.8	20.8	0
Tài sản dài hạn khác	0.26	0	0	0.21
Lợi thế thương mại	0	0	0	23.2
<b>Nợ phải trả</b>	<b>124</b>	<b>113</b>	<b>109</b>	<b>155</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>65.3</b>	<b>54.4</b>	<b>51.2</b>	<b>96.6</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.1	18.3	17.8	40.1
Phải trả người bán ngắn hạn	24.2	19.5	16.6	26.6
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>58.6</b>	<b>58.4</b>	<b>58.1</b>	<b>57.9</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	11.9	11.6	11.3	36.5
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.6</b>	<b>84.7</b>	<b>85.0</b>	<b>207</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>85.6</b>	<b>84.7</b>	<b>85.0</b>	<b>207</b>
Vốn điều lệ	128	128	128	196
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>